

Số: 29 /BC-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO
Tổng kết năm học 2021 – 2022 và
Phương hướng nhiệm vụ năm học 2022-2023

Thực hiện Kế hoạch số 850/KH-BGDĐT ngày 25/7/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổ chức Hội nghị Tổng kết năm học 2021-2022 và triển khai nhiệm vụ năm học 2022-2023; trên cơ sở Chỉ thị số 800/CT-BGDĐT ngày 24/08/2021 về thực hiện nhiệm vụ năm học 2021 - 2022 ứng phó với dịch COVID-19, tiếp tục thực hiện đổi mới, kiên trì mục tiêu chất lượng giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo Trường Đại học Duy Tân báo cáo nội dung cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM HỌC 2021-2022

1. Công tác tuyển sinh

Công tác tuyển sinh của Trường trong được thực hiện đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021 có hiệu lực từ 16/7/2021 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Do tình hình dịch bệnh phức tạp kéo dài, Trường đã kết hợp 02 hình thức tuyển sinh vừa trực tuyến vừa trực tiếp. Năm 2021, Trường tuyển sinh đủ chỉ tiêu trình độ đại học chính qui đạt 106,7%, các hệ đào tạo khác tuyển sinh không đạt chỉ tiêu đề ra; thể hiện qua bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tổng hợp số liệu tuyển sinh năm 2021

TT	Trình độ	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ
1	Tiến sĩ	30	6	20,00%
2	Thạc sĩ	515	126	24,46%
3	Đại học			99,66%
-	Chính quy	6.200	6.616	106,7%
-	Liên thông	100	52	52%
-	Từ xa	800	408	51%

(Số liệu chi tiết về tuyển sinh theo ngành xem tại Phụ lục 1)

2. Công tác đào tạo

2.1. Công tác tổ chức đào tạo

Nhà trường tổ chức tổ chức đào tạo trình độ đại học và sau đại học gồm 10 ngành Tiến sĩ, 14 chuyên ngành thạc sĩ, 47 ngành đại học chính quy với 13 chương trình tiên tiến & quốc tế, 09 chương trình Tài năng, 09 ngành đại học liên thông chính quy, 4 ngành Văn bằng hai chính quy, 07 ngành đại học từ xa.

Riêng năm học 2021-2022 (từ tháng 7/2021-30/6/2022), Trường đã mở 16 ngành đào tạo mới với 05 ngành trình độ Tiến sĩ, 05 ngành trình độ Thạc sĩ (tự chủ mở 02 ngành), tự chủ mở 06 ngành trình độ đại học¹.

Tổng qui mô đào tạo toàn Trường hiện có 20.258 nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên. Trong đó có 07 nghiên cứu sinh, 303 học viên thạc sĩ, 19.608 sinh viên đại học chính quy và 340 học viên hệ từ xa. (Danh sách quy mô từng ngành/lĩnh vực cụ thể xem tại Phụ lục 2).

Trong năm học có 06 nghiên cứu sinh, 126 học viên cao học và 2.692 sinh viên tốt nghiệp.

2.2. Việc làm sinh viên sau tốt nghiệp

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Trường rất quan tâm đến vấn đề việc làm của sinh viên. Hàng năm, Trung tâm hợp tác doanh nghiệp của trường tiến hành khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, nhằm đánh giá đúng thực trạng và tính phù hợp của chương trình đào tạo so với nhu cầu thực tế.

Năm học 2021-2022, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tình hình kinh tế xã hội rất lớn. Điều này đã tác động đến việc tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm sinh viên sau 12 tháng tốt nghiệp cho thấy: Toàn trường có 3.117 sinh viên tốt nghiệp thuộc 20 ngành đào tạo khác nhau. Với mục tiêu khảo sát tối đa số sinh viên đã tốt nghiệp, kết quả Nhà trường nhận được 1.405 phiếu phản hồi từ sinh viên, đạt tỷ lệ 45.08% trên tổng số sinh viên tốt nghiệp. Kết quả tỷ lệ SVTN trong năm 2020 có việc làm: 81.57%. Tỷ lệ việc làm của sinh viên nhà Trường tốt nghiệp trong năm 2020 hệ đại học chính quy đạt 81.57%, đây là con số thấp nhất so với kết quả điều tra cùng kỳ của những năm trước đó. Tương tự với khảo sát SVTN 2019 (85.17%), tỷ lệ có việc làm của SVTN 2020 sụt giảm đã thể hiện rõ tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19 đến toàn xã hội nói chung cũng như đối với sinh viên Nhà trường nói riêng. Tuy nhiên, trong điều kiện tình hình kinh tế khó khăn tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường là đáng ghi nhận, thể hiện chất lượng đào tạo ở Trường đã

¹ Trình độ tiến sĩ: Tổ chức quản lý dự án (9720212), Quan hệ quốc tế (9310206), Vật lý nguyên tử và hạt nhân (9440106), Vật lý chất rắn (9440104), Vật lý lý thuyết và Vật lý toán (9440103); trình độ thạc sĩ: Kỹ thuật Môi trường (8520320), Hệ thống thông tin quản lý (8340405), Kỹ thuật phần mềm (8480103), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (8810103), Văn học (8229030); trình độ đại học: Quản trị sự kiện (7340412), Kỹ thuật điện (7520201), Kỹ thuật y sinh (7520212), Du lịch (7810101), Khoa học máy tính (7480101), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Khoa học dữ liệu (7480109).

góp phần đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực, góp phần nâng cao trình độ dân trí và xã hội hóa giáo dục (Số liệu chi tiết xem tại Phụ lục 3).

3. Công tác tổ chức bộ máy và nhân sự

3.1. Tổ chức bộ máy

Thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học, Trường Đại học Duy Tân đã ban hành đầy đủ các văn bản có liên quan đến công tác tổ chức và hoạt động theo đúng quy định của Luật và hướng dẫn của Nghị định. Trường đã hoàn chỉnh hồ sơ chuyên Trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân trình Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường, gồm có: Hội đồng Trường, Đảng ủy, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc.

Các đơn vị thuộc và trực thuộc gồm: 07 trường đào tạo (41 đơn vị thuộc Trường/ Viện đào tạo với 25 Khoa), 08 Viện nghiên cứu (07 Trung tâm thuộc Viện nghiên cứu) và 38 đơn vị là các trung tâm, phòng, ban chức năng...

3.2. Nhân sự

Nhà trường hoàn toàn tự chủ về đội ngũ nhân sự. Đến ngày 30/6/2022, Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường là 1.169 người, trong đó có: 844 giảng viên và 325 cán bộ, chuyên viên. Trên 30,21% giảng viên có trình độ (08 Giáo sư, 55 Phó Giáo sư, 188 Tiến sĩ, 04 CKII),... đảm bảo thực hiện nhiệm vụ giảng dạy các ngành, trình độ đào tạo trong trường.

4. Về hoạt động khoa học công nghệ

4.1. Đối với giảng viên

Trong năm học 2021-2022, Đội ngũ giảng viên trường công bố 1.292 bài báo; triển khai thực hiện 34 đề tài. Kết quả được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2. Kết quả hoạt động khoa học năm học 2021-2022

TT	Loại sản phẩm khoa học	Đã nghiệm thu/công bố
1	Đề tài NCKH cấp bộ (Nafosted)	8
2	Đề tài NCKH cấp cơ sở của CBGV	26
3	Tạp chí ISI/Scopus và các loại công bố quốc tế khác	1.077
4	Tạp chí chuyên ngành trong nước	140
5	Bài báo đăng hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế	75

Trong 3 năm học qua, Đội ngũ giảng viên của trường luôn chú trọng thực hiện các hoạt động NCKH nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Năm học 2021-2022 tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên số lượng các công bố quốc tế của trường thấp hơn so với năm học 2020-2021, tuy nhiên chất lượng công bố tăng lên rất nhiều, thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3. So sánh kết quả hoạt động khoa học của giảng viên trong 3 năm

TT	Loại sản phẩm khoa học	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Đề tài cấp Bộ (Nafosted)	15	29	8
2	Đề tài NCKH cấp cơ sở			26
3	Tạp chí ISI/Scopus	2.673	1.900	1.077
4	Tạp chí tính điểm, chuyên ngành trong nước	153	71	140
5	Hội thảo quốc tế	47	56	75

4.2. Đối với sinh viên

Trong năm học, Sinh viên trường thực hiện và được nghiệm thu 150 đề tài². Năm học này, sinh viên trường đạt được 02 giải thưởng quốc tế³; 4 giải thưởng quốc gia⁴; 2 giải thưởng cấp tỉnh, thành phố, khu vực⁵; 12 giải cấp Trường⁶.

5. Công tác sinh viên

5.1. Thực hiện chương trình và kế hoạch công tác sinh viên

Đầu mỗi năm học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa theo đúng quy định (32 lớp cho sinh viên chính quy và 1 lớp cho sinh viên liên thông ngành Dược). Chỉ đạo Đoàn Trường, Phòng Công tác sinh viên và các Khoa tổ chức nhiều hoạt động nhằm giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng mềm cho sinh viên đặc biệt là các chương trình sinh hoạt ngoại khóa, sinh hoạt cộng đồng. Trung tâm Giáo dục thể chất – Quốc phòng của Trường tổ chức đa dạng các môn học giáo dục thể chất phù hợp với giới và thể chất của người Việt để học sinh, sinh viên lựa chọn. Công tác bảo đảm an toàn trường học được tổ chức thực hiện nghiêm túc.

Hoàn thành việc hậu kiểm hồ sơ sinh viên khóa mới (K27)

Chủ động thu thập thông tin các cố vấn học tập (CVHT), Lớp trưởng, Bí thư chi đoàn, nhằm kết nối thông tin liên lạc để nắm bắt tình hình hoạt động và

² Khoa học Máy tính: 36 đề tài; Khoa học Kỹ thuật & Công nghệ: 31 đề tài; Kinh tế: 34 đề tài; Khoa học Xã hội Nhân văn và Ngôn ngữ: 21 đề tài; Khoa học sức khỏe, Y, Dược: 28 đề tài;

³ Giải Ba Cuộc thi Insomnihack CTF Final về lĩnh vực Bảo mật và An toàn thông tin tại Thụy Sĩ và Dự án xuất sắc Cuộc thi Innovator FPGA Design Contest 2022 quốc tế;

⁴ Giải Nhì Cuộc thi Schneider Go Green 2022 vòng quốc gia; Giải Toàn năng, Giải Nhất Thiết nhanh Festival Kiến trúc 2022; Giải Ba Olympic Tin học bảng Chuyên tin toàn quốc 2022; Giải thưởng Sinh viên 5 tốt cấp Trung ương, Giải thưởng “Sao tháng Giêng” của Hội sinh viên Việt Nam;

⁵ 02 Giải Khuyến khích Cuộc thi sinh viên NCKH thành phố Đà Nẵng

⁶ 04 Giải Nhất Giải thưởng sinh viên NCKH cấp Trường Đại học Duy Tân 2022; 4 Giải Nhì Giải thưởng sinh viên cấp Trường Đại học Duy Tân 2022; 4 Giải Ba Giải thưởng sinh viên cấp Trường 2022.

tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên, từ đó kịp thời chủ động xử lý những phát sinh có ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo nhà trường, hỗ trợ tốt việc kết nối thông tin với gia đình sinh viên, giám sát học tập thi cử, rèn luyện đối với những sinh viên trong diện cảnh báo.

Hoàn thành các hồ sơ, nội dung báo cáo theo ký kết Quy chế phối hợp trong công tác đảm bảo ANCT & TTATXH trong trường học theo Thông tư 06 với Công An Quận Liên Chiểu. Trao đổi thông tin về tình hình sinh viên với PA03 công an thành phố và Công an quận Hải Châu theo quy chế phối hợp và các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND và các cơ quan của thành phố.

Triển khai đầy đủ thông tin tiêm chủng COVID-19 đến sinh viên.

Học kỳ 1 năm học 2021-2022, do ảnh hưởng dịch COVID-19 nên sinh viên toàn trường học tập online do đó Trường không triển khai cho sinh viên khai báo ngoại trú. Học kỳ năm học 2021-2022, tình hình dịch được khống chế, nhà Trường đã tổ chức khai báo ngoại trú theo đúng quy định khi sinh viên đi học tập trung trực tiếp trở lại. Số liệu khai báo ngoại trú xem tại bảng 4 và bảng 5.

Bảng 4: Thống kê sinh viên khai báo ngoại trú theo đơn vị đào tạo

Đơn vị đào tạo	HKTT	Tạm Trú	KTX	Vùng lân cận ĐN	Tổng số khai báo
Trường Công nghệ	200	1105	7	52	1364
Trường Khoa học máy tính	320	1073	15	89	1497
Trường Kinh tế	873	3719	26	176	4794
Trường Ngoại ngữ XHNV	603	3029	32	167	3831
Trường Y Dược	348	2123	38	66	2575
Trường Đào tạo quốc tế	390	944	10	60	1404
Trường Du lịch	1036	2081	30	258	3405
Tổng	3773	14.073	158	867	18.871

Bảng 5: Thống kê sinh viên khai báo ngoại trú theo địa phương cư trú

stt	địa phương	Thường trú	Tạm trú	KTX	Khác
1	Quận Hải Châu	744	3750		
2	Quận Thanh Khê	723	5388		
3	Quận Liên Chiểu	589	1918		
4	Quận Sơn Trà	507	988		
5	Quận Ngũ Hành Sơn	319	598	158	
6	Quận Cẩm Lệ	571	1373		
7	Huyện Hòa Vang	320	57		
8	Vùng lân cận Đà Nẵng				867
	Tổng	3773	14.073	158	867

Triển khai thực hiện thông tư liên tịch số 175/2011/TTLT-BQP-BGD&ĐT ngày 13 tháng 9 năm 2011 giữa Bộ Quốc Phòng và Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Nhà trường đã thông báo kịp thời cho Hội đồng NVQS thành phố và BCH quân sự thành phố Đà Nẵng về danh sách 1.784 nam sinh viên đã buộc thôi học năm 2021. Trong đó, 347 sinh viên thôi học trong độ tuổi sinh từ 1993 – 2003 có HKTT tại Đà Nẵng; danh sách nam công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ đang học tập tại Trường năm 2021 có HKTT tại Đà Nẵng với 2.743 sinh viên (chưa bao gồm khóa mới - K27); danh sách quân nhân dự bị hạng 1, hạng 2 đang học tập tại trường; phối hợp ra soát danh sách nam công dân trong độ tuổi NVQS theo đề nghị của BCH quân sự Quận Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn và một số địa phương khác trên cả nước.

5.2. Thực hiện các chế độ chính sách

Nhà trường luôn thực hiện đúng chế độ chính sách cho học viên và sinh viên theo quy định của nhà nước. Ngoài ra, Trường thực hiện miễn giảm học phí cho những đối tượng không thuộc đối tượng theo quy định của Nhà nước như sinh viên nghèo học giỏi, con mồ côi, vùng khó khăn tổng số tiền 558.100.000 đồng. Khen thưởng và cấp học bổng cho 2.225 lượt sinh viên đã thành tích tốt trong hoạt động NCKH, khởi nghiệp, hoạt động phong trào và đạt danh hiệu sinh viên xuất sắc và sinh viên giỏi trong năm học với số tiền 13.286.737.500 đồng. Số liệu chi tiết xem tại phụ lục 4.

Phục vụ giải quyết cho 16.078 lượt sinh viên và phụ huynh yêu cầu phục vụ về việc cấp giấy xác nhận⁷:

6. Công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định, xếp hạng

6.1 Kiểm định cấp cơ sở đào tạo

Trong các ngày 26/06/2022 đến 01/07/2022, Đoàn đánh giá ngoài tiến hành đánh giá tại Trường. Đến ngày 19/07/2022, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Việt Nam đã ban hành Công văn số 195/CV-KĐCLGD đồng ý đề Trường Đại học Duy Tân đề nghị Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam công nhận

6.2 Kiểm định chương trình/ngành đào tạo

Năm học 2021-2022: đạt chứng nhận kiểm định chất lượng quốc tế TedQual đối với 2 chương trình đào tạo Quản trị Khách sạn Quốc tế và Quản trị Nhà hàng Quốc tế. Đến thời điểm hiện nay, Trường Đại học Duy Tân là cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của Việt Nam đạt chứng nhận kiểm định chất lượng quốc tế TedQual của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO - United Nations World Tourism Organization)

⁷ 1.399 Giấy xác nhận ưu đãi, 3.403 Giấy xác nhận vay vốn tín dụng, 8.648 Giấy xác nhận hoãn NVQS, 1.195 Giấy xác nhận giảm học phí tại địa phương, 382 Giấy xác nhận giảm trừ gia cảnh, 1.059 Các loại giấy tờ khác.

Năm học 2021-2022: Đạt kiểm định chất lượng theo chuẩn quốc tế ABET đối với chương trình Công nghệ/Kỹ thuật phần mềm. Đến thời điểm hiện tại, Trường có 04 chương trình đạt kiểm định ABET: Hệ thống thông tin quản lý và Công nghệ/ Kỹ thuật mạng; chương trình Công nghệ/Kỹ thuật phần mềm; chương trình Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử. Là trường đại học thứ 2 và là một trong 03 cơ sở đại học của Việt Nam được ABET - Tổ chức Kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật, công nghệ Hoa Kỳ công nhận (Accreditation Board for Engineering and Technology)

6.3 Xếp hạng cơ sở giáo dục đào tạo, chương trình/ngành đào tạo

Năm học 2021-2022, Trường đã tăng thứ hạng trên các bảng xếp hạng quốc tế, kết quả cụ thể:

a) Xếp hạng cơ sở giáo dục

Theo xếp hạng của Times Higher Education (THE)

- Top 91 đại học tốt nhất châu Á năm 2022 (Asia University Rankings 2022).
- Top 500 đại học tốt nhất thế giới năm 2022 (World University Rankings 2022).
- Top 107 thế giới trong xếp hạng các trường đại học ở các nền kinh tế mới nổi năm 2022 (THE Emerging Economies University Rankings 2022).
- Top 122 trong bảng xếp hạng đại học trẻ tốt nhất thế giới năm 2022 (Young University Rankings 2022).

Theo xếp hạng của QS World University Rankings (QS)

Top 210 đại học tốt nhất châu Á năm 2022 (QS Asian University Ranking). Năm 2021 Trường nằm trong Top 400; năm 2020, Trường nằm trong Top 500.

Theo xếp hạng của ShangHai Ranking

Top 700 đại học tốt nhất thế giới năm 2021 theo xếp hạng của ShangHai Ranking.

Các tổ chức xếp hạng khác trên thế giới

- Top 8 Trường Đại học Tư thục Tốt nhất Đông Nam Á năm 2022 theo xếp hạng của AppliedHE.
- Top 577 đại học tốt nhất toàn cầu năm 2022 Theo xếp hạng của Tạp chí U.S.News & World Reports - Hoa Kỳ.
- Top 1.140 thế giới, số 1 Việt Nam năm 2022 (năm 2021: xếp 1.482 thế giới, thứ 3 Việt Nam) theo xếp hạng của Trung tâm xếp hạng các đại học trên

Thế giới - The Center of World University Rankings (CWUR).

- Top 1.255 thế giới (Top 3 của Việt Nam) trên Bảng xếp hạng Website các Trường Đại học trên thế giới năm 2022 do Webometrics.

b) Đối với xếp hạng các ngành đào tạo

Năm 2022: Theo bảng xếp hạng của THE: Lĩnh vực khoa học máy tính & kỹ thuật công nghệ xếp hạng Top 251-300 thế giới; lĩnh vực y, dược, lâm sàng xếp hạng Top 176-200 thế giới .

Theo xếp hạng của QS: Lĩnh vực Khoa học Máy tính và Hệ thống Thông tin xếp thứ 501-550; lĩnh vực Kỹ thuật và Công nghệ xếp thứ 401-450; lĩnh vực Khoa học Sức khỏe xếp thứ 551-600.

Năm 2021: Theo bảng xếp hạng Shanghai Ranking: Ngành Khoa học Máy tính & Kỹ thuật có thứ hạng trong nhóm 301-400 Thế giới, Top 1 tại Việt Nam và ngành Kỹ thuật Điện Điện tử có thứ hạng trong nhóm 401-500 thế giới, đứng thứ 2 tại Việt Nam.

7. Hợp tác đại học - doanh nghiệp

Năm học 2021-2022, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid-19 gây ra, công tác hợp tác với doanh nghiệp của nhà Trường vẫn đạt được những kết quả tốt, cụ thể sau:

Tiếp tục duy trì mối quan hệ với những doanh nghiệp đã được ký kết hợp tác, đồng thời ký kết hợp tác với 61 doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Hợp tác với các trường đại học và các trung tâm đào tạo các tỉnh để đào tạo từ xa: Đại học Huế; Đại học Dầu Khí; Trung tâm GDTX tại các tỉnh Phú Yên, Quảng Ngãi; Kiên Giang. Trong năm, nhà trường đã củng cố và thiết lập mối quan hệ mật thiết với 14 Sở giáo dục và đào tạo ở các tỉnh miền Trung và Tây nguyên nhằm mục đích trao đổi thông tin tuyển sinh; hỗ trợ đội ngũ chuyên gia, trang thiết bị, tập huấn đội ngũ chuyên trách tại các Trường THPT; hỗ trợ kinh phí tổ chức Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh. Kết quả cho việc hợp tác này là kết quả giải thưởng đối dự án được cải thiện đáng kể. Trong năm học này, Trung tâm tuyển sinh, Khoa Điện - Điện tử, Khoa Xây dựng, khoa Môi trường, Phòng HTDN đã triển khai lớp tập huấn về lập trình và thiết kế Robot cho đội ngũ chủ chốt về CNTT và cán bộ phụ trách KHKT các trường THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, tổ chức các đoàn học sinh các Tỉnh Quảng Trị.

Thiết lập mối quan hệ hợp tác với các tập đoàn lớn như Vintech; Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam; Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng (Trường Công nghệ); Công ty TNHH Hitachi Vantara Việt Nam; Cục An toàn Thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông (Trường KHMT); Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VinTech (VinTech); Sở KHCN tỉnh Khánh Hòa,..., trong việc hỗ trợ nghiên cứu các dự án phục vụ công đồng; nhiều đề tài phục vụ cho

sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, tiêu biểu: Dự án “iRobot” - Robot hướng dẫn hành khách trên máy bay; Ngoài ra, các doanh nghiệp bên nguồn hỗ trợ tham gia đánh giá các đề tài cấp đại học trở lên khoảng 100 đề tài; hợp tác nghiên cứu công bố quốc tế trung bình 200 bài báo/năm.

Mời doanh nghiệp đến tư vấn huấn luyện 155 lần; tham gia giảng dạy 79 lần; góp ý chương trình đào tạo 253 lần.

Trong năm đã tiếp nhận 233 lượt doanh nghiệp liên hệ hợp tác, tuyển dụng. Tổng nhu cầu tuyển dụng trong năm đạt hơn 1.532 vị trí, trong đó nhu cầu tuyển dụng việc làm hành chính là 1.027 và 505 việc làm thời vụ/bán thời gian.

8. Công tác quan hệ, hợp tác quốc tế

Năm 2022, Trường tiếp tục triển khai 13 chương trình đào tạo tiên tiến mà Trường đã ký kết hợp tác và chuyển giao công nghệ với 4 đại học uy tín tại Hoa Kỳ;

Trường có 50 lưu học sinh. Trong đó, đại học có 48 sinh viên, thạc sĩ 02 học viên.

Đẩy mạnh hợp tác trao đổi với các trường trong khu vực Đông Nam Á và Hàn Quốc thông qua Tổ chức Passage to Asian (P2A) - Mạng lưới kết nối các trường Đại học khu vực Châu Á mà Trường Đại học Duy Tân là thành viên đồng sáng lập.

Năm học 2021-2022, Trường mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục tại Hàn Quốc, Nhật bản và Đài Loan.

Trường tiếp tục duy trì các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu với các đối tác đã ký kết.

Mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học thông qua việc thành lập các nhóm nghiên cứu.

Đẩy mạnh kiểm định chương trình đào tạo theo các chuẩn quốc tế.

Tham gia các bảng xếp hạng đại học của các tổ chức trong nước, khu vực và trên thế giới.

9. Công tác tài chính, tài sản

Trường Đại học Duy Tân hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và các khoản lệ phí liên quan đến nhiệm vụ đào tạo, ... Các nguồn thu của Trường được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, xây dựng CSVN, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập và nộp nghĩa vụ với ngân sách theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trường tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nguồn thu của Trường chủ yếu là học phí, không có nguồn ngân sách Nhà nước cấp. Trường thực hiện nghiêm túc về trách nhiệm và nghĩa vụ đối với Nhà nước. Về kết quả kiểm toán theo niên độ và quyết toán tài chính được nhà trường thực hiện đúng qui định hiện hành.

Trường đã trang bị hệ thống cơ sở vật chất với đầy đủ trang thiết bị khang trang, hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu, làm việc cho học viên, sinh viên, giảng viên, chuyên gia nghiên cứu cũng như cán bộ, chuyên viên, nhân viên trong Trường. Đến nay, Trường đã tạo dựng được hệ thống cơ sở vật chất với 6,1697 ha đất thuộc sở hữu của Trường, xây dựng được 87.082 m² sàn, trong đó có 72.116,16 m² sàn trực tiếp phục vụ đào tạo, bình quân đạt 3,3 m²/SV.

Năm học 2021-2022, Trường đã hoàn công và đưa vào sử dụng Tòa nhà Viện nghiên cứu 20 tầng với diện tích 19.000 m² sàn tại trung tâm thành phố Đà Nẵng và hiện đang tiếp tục đầu tư xây dựng tòa nhà G với diện tích 6.000 m² sàn tại cơ sở 120 Hoàng Minh Thảo.

10. Thanh tra, kiểm tra nội bộ

Căn cứ công văn số 4901/BGDĐT-TTr ngày 16/11/2020 về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thanh tra nội bộ năm học 2020 – 2021 của Bộ GD&ĐT, Hiệu trưởng đã ban hành Kế hoạch số 90/KH-ĐHDT ngày 02/12/2020 V/v thanh tra, kiểm tra năm học 2020-2021 để tổ chức triển khai thực hiện. Trên cơ sở kế hoạch thanh tra, kiểm tra Nhà trường đã tổ chức thanh tra tất cả các kỳ thi, khảo sát theo quy chế; tổ chức kiểm tra nội bộ đối với các đơn vị thực hành, phòng thí nghiệm đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động trong Nhà trường.

11. Công tác xây dựng các tổ chức Đảng, đoàn thể, công tác xã hội

11.1. Công tác xây dựng Đảng

- Tổng số đảng viên hiện tại của đảng bộ/chi bộ cơ sở là: 243 đảng viên.
- Chính thức: 222 Đảng viên, dự bị : 21 đảng viên.
- Đảng viên là sinh viên: 67 đảng viên.
- Số đảng viên kết nạp mới trong năm học 11 đảng viên (04 viên sinh viên).
- Đảng bộ cơ sở được công nhận/xếp loại năm 2021: Đảng bộ trong sạch vững mạnh năm 2021.

11.2. Hoạt động Công đoàn

Công đoàn Trường là công đoàn cơ sở trực thuộc LĐLĐ thành phố Đà Nẵng gồm 08 công đoàn bộ phận, 36 tổ công đoàn với 843 đoàn viên công đoàn.

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Nhà trường đã phối hợp với Công đoàn Trường hỗ trợ cho người lao động có hoàn cảnh gia đình khó khăn tổng số tiền trên 500 triệu đồng. Trong đó, chi hỗ trợ do dịch Covid-19 với số tiền là 94.000.000đ cho 67 trường hợp. Tặng quà cho 530 chị em phụ nữ nhân ngày 8/3, 20/10 với số tiền 530 triệu đồng. Phối hợp với Hội phụ nữ trí thức Duy Tân tổ chức buổi tọa đàm với chủ đề “Quản lý cảm xúc trong hôn nhân”; tặng quà cho 883 cháu với số tiền 44.150.000 đồng nhân ngày 1/6, thăm ốm đau, hiếu hỉ số tiền 20.400.000 đồng.

Làm việc với Liên đoàn LĐTP Đà Nẵng hỗ trợ đợt 90 xuất (trong đó 50 xuất là phiếu quà tặng trị giá 200.000đ và 40 xuất mỗi xuất trị giá 800.000đ) và đợt 2 gồm 80 xuất bằng tiền mặt trị giá 800.000 đồng/01 xuất, hỗ trợ 23 vé tàu xe về quê ăn tết cho đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn. Tổ chức quà tết năm 2022 cho 1.085 người lao động mỗi xuất 300.000đồng/01 người lao động

Công đoàn Trường đã triển khai cho người lao động tham gia và đạt Giải nhì Hội diễn văn nghệ cán bộ CNVCLĐ do Khôi thi đua các trường Đại học thành phố Đà Nẵng tổ chức; đạt Giải khuyến khích toàn đoàn Hội thao công nhân, viên chức, lao động do Liên đoàn Lao động thành phố Đà Nẵng.

Công đoàn được LĐLĐ thành phố Đà Nẵng công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2020-2021. Năm học 2021- 2022, Công đoàn Trường Đại học Duy Tân tự đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Tuy nhiên chưa đến thời hạn để LĐLĐ thành phố Đà Nẵng đánh giá xếp loại năm học 2021-2022.

11.3. Hoạt động Đoàn Thanh Niên

Cờ thi đua Đơn vị Xuất sắc Công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học giai đoạn 2019-2021 do Thành đoàn Đà Nẵng trao tặng (Quyết định số 604-QĐ/TĐTN-VP ngày 22/6/2022 của BTV thành đoàn Đà Nẵng)

Cờ thi đua Đơn vị Xuất sắc trong Công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học năm học 2020 - 2021 do Thành đoàn Đà Nẵng trao tặng (Quyết định số 499-QĐ/TĐTN ngày 28/12/2021 của BTV Thành đoàn Đà Nẵng).

Cờ Thi đua Đơn vị Xuất sắc trong Công tác Hội và phong trào sinh viên năm học 2020 - 2021 (Quyết định số 189/QĐ-HSVTP ngày 28/12/2021 của BTK Hội sinh viên thành phố Đà Nẵng).

Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào sinh viên năm học 2020 - 2021 (Quyết định số 128-QĐ/TWHSV ngày 11/11/2021 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh).

12.4. Công tác xã hội, đền ơn đáp nghĩa

Triển khai thực hiện chương trình “Chúng con luôn bên mẹ” định kỳ 2 tháng/lần tổ chức thắp hương tại nghĩa trang liệt sĩ, thăm hỏi bà mẹ Việt Nam Anh hùng Trần Thị Duyệt tại xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang.

Tổ chức Hành trình về địa chỉ đỏ, địa danh lịch sử cách mạng tại tỉnh Quảng Trị với các địa danh như: Di tích Quốc gia đặc biệt Địa đạo Vịnh Mốc, Thành Cổ Quảng Trị, Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn nhằm kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Năm 2021, Trường đã nộp quỹ đền ơn đáp nghĩa về thành phố Đà Nẵng số tiền 164.630.343 đồng, năm 2022 số tiền 157.793.627 đồng.

Ngoài ra, Công đoàn thực hiện hỗ trợ hàng tháng đối với 03 gia đình nạn nhân bị chất độc màu da cam tại Quận Cẩm Lệ từ năm 2007 đến nay.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1 Thuận lợi

Về cơ bản, Trường Đại học Duy Tân đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ theo tinh thần Chỉ thị năm học 2021-2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của Khối đề ra. Để có được những kết quả trên, Trường đã nhận được những điều kiện thuận lợi như:

- Được sự quan tâm chỉ đạo cũng như tạo mọi điều kiện thuận lợi của Bộ Giáo dục và Đào tạo, lãnh đạo thành phố Đà Nẵng.

- Sự phối hợp chặt chẽ giữa Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn trường cũng như sự đồng thuận của đội ngũ trong toàn trường.

- Tập thể cán bộ, giảng viên và nhân viên đoàn kết, tâm huyết, năng động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ chính trị; ngày càng được chuẩn hóa về phẩm chất chính trị và chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và định hướng phát triển của Nhà trường.

- Trường đã xây dựng chiến lược phát triển, đó là cơ sở xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các kế hoạch cụ thể.

- Học kỳ 2 của năm học tình hình dịch COVID-19 đã được khống chế, sinh viên được đi học trực tiếp tại Trường, do đó việc tổ chức đào tạo của trường đi vào ổn định.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin được nhà trường đầu tư đồng bộ nên thuận lợi trong công tác tổ chức đào tạo theo hình thức trực tuyến.

2. Khó khăn

Đầu năm học tình hình dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, thành phố phong tỏa nên nhà trường chủ yếu tổ chức đào tạo theo hình thức trực tuyến. Theo quy định của nhà nước và chính quyền thành phố nên toàn trường chỉ có 131/1.222 cán bộ, giảng viên đi làm trực tiếp tại trường, do đó hoạt động của Trường trong thời gian này hết sức khó khăn, nhất là trong giai đoạn tuyển sinh và sinh viên nhập học.

Tình hình kinh tế khó khăn đã ảnh hưởng trực tiếp đến người học cũng như cán bộ, giảng viên, nhân viên.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2022-2023

Trên cơ sở các kết quả đạt được trong năm học 2021-2022 và căn cứ tình hình kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước, nhà Trường định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm học 2022-2023, như sau:

1. Công tác tuyển sinh

Triển khai các phương án tuyển sinh năm 2022 trên cơ sở thực hiện đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án của Trường đã ban hành.

Thực hiện đạt chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022, cụ thể như bảng 6 dưới đây:

Bảng 6: Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

TT	Trình độ	Chỉ tiêu
1	Tiến sĩ	60
2	Thạc sĩ	625
3	Đại học	6.850
-	<i>Chính quy</i>	<i>6.200</i>
-	<i>Liên thông</i>	<i>50</i>
-	<i>Từ xa</i>	<i>600</i>
	Tổng	7.535

Chú trọng triển khai mở các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Trong đó đảm bảo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Công tác đào tạo

Chuẩn bị phương án đào tạo để đảm bảo kế hoạch năm học 2022-2023 hoàn thành đúng tiến độ đề ra.

Tập trung đánh giá lại thực trạng cơ cấu ngành đào tạo hiện có đảm bảo đúng theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Triển khai rà soát đánh giá các chương trình đào tạo từ xa theo Thông tư 39/2020/TT-BGDĐT ngày 09/10/2020 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổ chức rà soát và điều chỉnh các chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo;

xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các trình độ đào tạo thông qua các biện pháp: Đảm bảo đội ngũ giảng viên chuyên ngữ của Trường đạt chuẩn tiếng Anh theo quy định của Trường ban hành theo Quyết định số 934/QĐ-ĐHDT ngày 16/3/2018; Đổi mới phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên, bảo đảm thực hiện chính xác, công bằng và tin cậy; Tăng cường giảng dạy song ngữ và mở rộng các chương trình đào tạo 100% bằng tiếng Anh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”. Tiếp tục triển khai ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong dạy và học; đẩy mạnh dạy học trực tuyến; phát triển kho học liệu số. Thực hiện báo cáo số liệu đầy đủ, kịp thời trên hệ thống dữ liệu điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên cơ sở các ngành hiện có để phát triển các ngành đào tạo mới phù hợp với thực tế để mở rộng và đa dạng hóa các ngành đào tạo, tăng tỷ trọng đào tạo sau đại học theo hướng phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao của khu vực miền Trung và cả nước. Tập trung phát triển một số ngành đào tạo mũi nhọn và các ngành nghề đào tạo mới gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển công tác đào tạo.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác với các trường đại học, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Chú trọng hợp tác với các đối tác có uy tín trên thế giới theo nguyên tắc bình đẳng, cùng phát triển; hướng tới xây dựng môi trường giáo dục và nghiên cứu đẳng cấp quốc tế.

3. Công tác tổ chức bộ máy và nhân sự

Tiếp tục rà soát và ban hành các văn bản nhằm bảo đảm các điều kiện thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình; các điều kiện có liên quan đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ để hoàn thành chuyển đổi Trường Đại học Duy Tân trở thành Đại học Duy Tân trong năm 2022.

Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc về bộ máy theo Quyết định số 2443/QĐ-ĐHDT ngày 24/6/2021 của Hiệu trưởng

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường được ban hành theo kèm theo Quyết định số 07/QĐ-ĐHDT-HĐT ngày 28/6/2021, các đơn vị chức

năng tiến hành rà soát toàn bộ các Quy định hiện hành của Trường, trên cơ sở đó ban hành các quy định mới cho phù hợp với mô hình vận hành hiện tại.

Xây dựng và ổn định đội ngũ trong trường đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, trình độ và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 01 năm 2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Về hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Định hướng nội dung hoạt động khoa học công nghệ năm học 2022-2023 tập trung vào một số hoạt động sau:

Nâng cao chất lượng hoạt động khoa học công nghệ và thực hiện đảm bảo, đúng tiến độ các đề tài, dự án khoa học công nghệ các cấp được phê duyệt;

Gắn kết chặt chẽ giữ lý thuyết, thực tiễn và phát triển chuyên môn sâu rộng;

Phát triển các nghiên cứu cơ bản để có được những sản phẩm khoa học công nghệ có khả năng thương mại hoá;

Tạo ra sản phẩm công nghệ mang tính ứng dụng và tạo nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ;

Tiếp tục vận dụng tri thức, các công nghệ mới và tạo ra các phương thức, giải pháp mới phục vụ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, kinh tế - xã hội, tạo cơ sở thúc đẩy hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;

Tăng cường hơn nữa chất lượng và số lượng công bố quốc tế nhằm khẳng định uy tín của Nhà trường trong khu vực và thế giới;

Chú trọng phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên, các nhóm sinh viên khởi nghiệp, tạo tính chủ động và tăng cường khả năng sáng tạo của sinh viên;

Đảm bảo thực hiện một cách có hiệu quả chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường đề ra

Cần tập trung nghiên cứu theo những định hướng sau:

- Lĩnh vực Kỹ thuật - Công nghệ: Nghiên cứu chế tạo nhựa phân hủy sinh học; Nghiên cứu, thiết kế hệ thống phát thanh đa vùng qua môi trường Internet. Công nghệ thông tin, an toàn và bảo mật dữ liệu, quản lý tri thức, trí tuệ nhân tạo. Nghiên cứu về điện tử, tự động hóa, nghiên cứu Công nghệ chăm sóc sức khoẻ di động ...

- Lĩnh vực Sinh học phân tử: Giải trình tự một số gen liên quan gây bệnh nấm đạo ôn, biểu hiện protein, thử chất ức chế với protein sau đó thử trên lúa gây nhiễm trong nhà kính. Di truyền tế bào gốc và di truyền ung thư. Nghiên cứu một số hoạt chất sinh học (kháng viêm, kháng khuẩn) từ dịch chiết thực vật Dược. Tổng hợp một số hợp chất flavonoid ở vi sinh vật và thử hoạt tính sinh học trên tế bào ung thư, kháng khuẩn. Lưu giữ tinh trùng các con giống tốt, con giống đặc hữu. Thụ tinh nhân tạo trên vật nuôi sử dụng tối đa nguồn gen từ những con đực tốt...

- Về lĩnh vực Môi trường: Thiết kế hệ thống xử lý nước xám tại chỗ nhằm mục đích tái sử dụng nước thải sinh hoạt. Khảo sát ảnh hưởng của việc khai thác bừa bãi nước ngầm ven biển đến an toàn đường bờ. Giám sát chất lượng môi trường biển Đà Nẵng. Chế tạo các cảm biến test nhanh & tại chỗ cho môi trường

- Lĩnh vực Y - Dược: Nghiên cứu nhân giống loài muỗi toxorhynchites thiên địch trong phòng chống muỗi Sốt xuất huyết tại TP. Đà Nẵng. Chế tạo các bộ phận cấy ghép vào cơ thể dựa trên công nghệ in 3D. Nghiên cứu bào chế thuốc tiêm phức hợp lipid amphotericin B. Vật liệu cho y sinh. Tách chiết và bán tổng hợp các hợp chất thiên nhiên (tinh dầu, dược chất...)

- Hóa học, Khoa học Vật liệu và Vật lý hạt nhân: Nghiên cứu lĩnh vực vật liệu nano cho ứng dụng trong điện tử và năng lượng. Nghiên cứu các công trình khảo cổ về độ tuổi. Nghiên cứu ảnh hưởng phóng xạ tại các bệnh viện. Vật liệu & quy trình xử lý môi trường nước & khí. Vật liệu composite tính năng cao, Ứng dụng hạt nhân trong công nghiệp có các hướng nghiên cứu chính như kiểm tra không phá hủy (NDT), hệ thống điều khiển hạt nhân (NCS), đánh dấu đồng vị phóng xạ (RT) và chiếu xạ công nghệ, Ứng dụng vật lý trong lĩnh vực Y khoa,..

- Về lĩnh vực Kinh tế - Xã hội và Nhân văn: Nghiên cứu, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược phát triển ngành hàng, chuỗi cung ứng, giải pháp tài chính và chiến lược kinh doanh cho các doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan khác từ thực tiễn của các tỉnh, thành phố trong vùng. Nghiên cứu các vấn đề khoa học về lịch sử vùng đất, con người, văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo và các giá trị truyền thống khác của thành phố Đà Nẵng và các tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

- Về lĩnh vực Khoa học - Tự nhiên: Nghiên cứu những lĩnh vực Toán Lý Hóa những sản phẩm có hàm lượng khoa học cao đăng trên tạp chí uy tín. Nghiên cứu ứng dụng Toán, Lý, Hóa trong các lĩnh vực khác nhau.

(Các hoạt động KH-CN khác chi tiết hàng tháng xem tại phụ lục 5)

5. Công tác quản lý sinh viên

Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học; công tác giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên

Tổ chức tốt tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học nhằm giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên khóa mới nhập học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

100% sinh viên có đầy đủ hồ sơ theo quy định.

100% sinh viên, học viên cao học được cấp thẻ ngay từ khi nhập học đồng thời cấp bổ sung kịp thời để phục vụ sinh viên trong thi cử.

100% sinh viên được phục vụ tốt và giải quyết đầy đủ các yêu cầu về cung cấp giấy tờ, xác nhận vay vốn, xác nhận đề hoãn nghĩa vụ quân sự, xác nhận về địa phương để được hưởng các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước (đăng ký online).

100% sinh viên được khám sức khỏe đầu khóa học.

100% sinh viên tham gia BHYT.

100% sinh viên đang học đều được thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện theo từng học kỳ, cuối khóa học không có sinh viên không được xét tốt nghiệp vì không có kết quả rèn luyện (thực hiện đánh giá rèn luyện online).

Đảm bảo hiệu quả công tác CVHT, phần đầu tỷ lệ sinh viên bỏ học không quá 5%.

6. Công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định, xếp hạng

6.1. Công tác bảo đảm chất lượng

Đảm bảo đội ngũ giảng dạy về cả chất lượng và số lượng; đảm bảo về cơ sở vật chất theo đúng quy định.

Triển khai công tác tự đánh giá các chương trình/ngành đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Triển khai đánh giá các chương trình đào tạo từ xa theo Thông tư 39/2020/TT-BGDĐT ngày 09/10/2020 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếp tục phối hợp cùng Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Việt Nam trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam hoàn thành các văn bản, hồ sơ liên quan đánh giá ngoài Trường Đại học Duy Tân theo đúng quy trình, quy định. Đồng thời triển khai kế hoạch khắc phục các tồn tại, khuyến nghị sau khi có báo cáo đánh giá chính thức của Đoàn đánh giá ngoài.

Xây dựng lại hệ thống các văn bản, quy định, quy trình công việc cần có tại mỗi đơn vị chức năng kèm phân công trách nhiệm cụ thể.

Triển khai các hoạt động tập huấn, tư vấn, hướng dẫn thực hiện, cung cấp tài liệu, mẫu, quy trình về kiểm định cấp chương trình đào tạo cho các khoa thuộc các Trường, Viện.

6.2. Công tác kiểm định

Lựa chọn và triển khai kiểm định từ 2-3 chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

Triển khai kiểm định Trường Kinh tế theo chuẩn ACBSP

Triển khai kiểm định ABET cho các ngành thuộc khoa Xây dựng, Khoa Môi trường thuộc Trường Công nghệ.

6.2. Công tác xếp hạng

Ổn định và giữ vững vị trí theo bảng xếp hạng của các Tổ chức xếp hạng như: THE; QS; ShangHai Ranking Nội dung triển khai cụ thể tại bảng 7:

Bảng 7: Danh mục các nội dung xếp hạng trong năm 2022-2023

STT	Nội dung	Mục tiêu cụ thể
A	Times Higher Education (THE)	
1	Tiếp tục duy trì thứ hạng Trường Đại học Duy Tân theo bảng xếp hạng của THE World University Ranking	TOP 500
2	Tiếp tục duy trì thứ hạng và từng bước nâng hạng Trường Đại học Duy Tân theo bảng xếp hạng của THE Asia University Ranking	TOP 100
3	Tiếp tục triển khai cung cấp dữ liệu THE Impact Ranking và từng bước nâng hạng so với kết quả chu kỳ đánh giá năm 2022.	TOP 601-800
4	Tiếp tục công tác cung cấp dữ liệu và duy trì, nâng hạng các xếp hạng ngành/lĩnh vực	
B	Quacquarelli Symonds (QS)	
5	Tiếp tục duy trì và từng bước nâng hạng Trường Đại học Duy Tân theo bảng xếp hạng QS World University Ranking	TOP 801-1000
6	Tiếp tục duy trì và từng bước nâng hạng Trường Đại học Duy Tân theo bảng xếp hạng QS Asia Ranking	TOP 300
7	Tiếp tục công tác cung cấp dữ liệu và duy trì, nâng hạng các xếp hạng ngành/lĩnh vực	

C	Shanghai Ranking	
8	Tiếp tục duy trì và từng bước nâng hạng Trường Đại học Duy Tân theo bảng xếp hạng Academic Ranking of World Universities (ARWU) – Shanghai Ranking	TOP 601-700
9	Tiếp tục công tác cung cấp dữ liệu và duy trì, nâng hạng các xếp hạng ngành/lĩnh vực (GRUP Survey)	
D	Private University Rankings – AppliedHE	
10	Tiếp tục triển khai cung cấp dữ liệu, duy trì và nâng hạng Trường Đại học Duy Tân trong bảng xếp hạng các trường Đại học tốt nhất Đông Nam Á	TOP 10
E	Các bảng xếp hạng khác	
11	Thường xuyên theo dõi và cập nhật thông tin liên quan đến kết quả của Đại học Duy Tân trên các bảng xếp hạng khác như US News & World Reports, Center for World University Rankings (CWUR), URAP, Webometrics, Scimago...	

7. Về tài chính và cơ sở vật chất

Tập trung hoàn thành tất cả các công trình xây dựng và đưa vào sử dụng tòa nhà Viện nghiên cứu, Tòa nhà G để phục tốt nhu cầu đào tạo, học tập theo đúng quy định.

Tập trung đầu tư về trang thiết bị công nghệ để phục vụ tổ chức đào tạo online đảm bảo chất lượng.

Tiếp tục nghiên cứu Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Về quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Thực hiện đúng quy định về công tác tài chính, hoàn thành các nghĩa vụ tài chính, Thuế, BHXH, BHYT và BHTN.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Kiến nghị gửi đến Vụ thi đua khen thưởng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ban Thi đua khen thưởng thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Khoản 5, Điều 6 Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2020 của Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục đối với các trường tư thục, Trường Đại học Duy Tân do Ủy ban nhân dân thành phố Đà

Năng quản lý nhà nước về giáo dục. Do đó, việc xét, công nhận, tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho Trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Hiện nay, Trường Đại học Duy Tân đang tham gia thi đua tại Khối thi đua các trường đại học tại thành phố Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 3619/QĐ-ĐHDT ngày 06/01/2021 về việc thành lập cụm, khối thi đua của thành phố Đà Nẵng. Khối thi đua bao gồm các trường đại học thuộc Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng, Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng (là các trường đại học công lập) và 03 trường Đại học tư là Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Đông Á và Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Khối thi đua đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 3619/QĐ-ĐHDT ngày 06/01/2021.

Tuy nhiên, việc bình xét, đánh giá kết quả thi đua, công tác khen thưởng năm học của Khối chỉ thực hiện bình xét và ghi nhận đối với tập thể dẫn đầu để đề nghị UBND thành phố tặng Cờ thi đua, và tập thể đứng thứ 2 để đề nghị Chủ tịch UBND thành phố tặng Bằng khen mà chưa thực hiện việc công nhận kết quả thi đua năm học của các tập thể còn lại trong Khối. Điều này sẽ không đảm bảo các điều kiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng khi các trường thực hiện hồ sơ khen thưởng ở cấp cao hơn (Cờ thi đua và Bằng khen của Chính Phủ; các danh hiệu vinh dự Nhà nước).

Trên đây là nội dung báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 của Trường Đại học Duy Tân./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Sở GDĐT Tp Đà Nẵng;
- Lưu: VP.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Võ Thanh Hải



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 9 năm 2022

PHỤ LỤC

Báo cáo tổng kết năm học 2021 – 2022 và Phương hướng nhiệm vụ năm học 2022-2023
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 29 /BC-ĐHDT ngày 09/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân)

Phụ lục 1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021


STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			545	132	24,22
1	Tiến sĩ			30	6	20
1.1	Kinh doanh và quản lý			15	3	20
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	5	3	60
1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
1.1.3	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
1.2	Khoa học tự nhiên			0	0	0
1.2.1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	Khoa học tự nhiên	0	0	0
1.2.2	Vật lý chất rắn	9440104	Khoa học tự nhiên	0	0	0
1.2.3	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	Khoa học tự nhiên	0	0	0
1.3	Máy tính và công nghệ thông tin			5	2	40
1.3.1	Khoa học máy tính	9480101	Máy tính và công nghệ thông tin	5	2	40
1.4	Kiến trúc và xây dựng			5	0	0
1.4.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kiến trúc và xây dựng	5	0	0
1.5	Sức khỏe			0	0	0
1.5.1	Tổ chức quản lý dược	9720212	Sức khỏe	0	0	0
1.6	Khoa học xã hội và hành vi			5	1	20
1.6.1	Quan hệ quốc tế	9310206	Khoa học xã hội và hành vi	5	1	20
2	Thạc sĩ			515	126	24,46
2.1	Kinh doanh và quản lý			155	56	36,12

2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	95	44	46,31
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	30	4	13,33
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	30	8	26,66
2.1.4	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
2.2	Pháp luật			25	6	24
2.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	25	6	24
2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			100	28	28
2.3.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	100	28	28
2.3.2	Kỹ thuật phần mềm	8480103	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
2.4	Kỹ thuật			20	9	45
2.4.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	20	9	45
2.4.2	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật	0	0	0
2.5	Kiến trúc và xây dựng			90	0	0
2.5.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	90	0	0
2.6	Sức khỏe			90	23	25,55
2.6.1	Tổ chức quản lý dược	8720212	Sức khỏe	90	23	25,55
2.7	Nhân văn			0	0	0
2.7.1	Văn học	8229030	Nhân văn	0	0	0
2.8	Khoa học xã hội và hành vi			35	4	11,42
2.8.1	Quan hệ quốc tế	8310206	Khoa học xã hội và hành vi	35	4	11,42
2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0	0	0
2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0
B	ĐẠI HỌC			7100	7076	99,66
3	Đại học chính quy			6300	6668	105,84
3.1	Chính quy			6200	6616	106,7
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học					
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			6200	6616	106,7
3.1.2.1	Nghệ thuật			100	108	108
3.1.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	50	54	108
3.1.2.1.2	Thiết kế thời trang	7210404	Nghệ thuật	50	54	108
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			1140	1254	110

3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	320	372	116,25
3.1.2.2.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	90	102	113,33
3.1.2.2.3	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	100	106	106
3.1.2.2.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	100	109	109
3.1.2.2.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	150	164	109,33
3.1.2.2.6	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	90	98	108,88
3.1.2.2.7	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	100	108	108
3.1.2.2.8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	100	102	102
3.1.2.2.9	Quản trị sự kiện	7340412	Kinh doanh và quản lý	90	93	103,33
3.1.2.3	Pháp luật			300	321	107
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	150	158	105,33
3.1.2.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	150	163	108,66
3.1.2.4	Khoa học sự sống			100	93	93
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	100	93	93
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin			750	847	112,93
3.1.2.5.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
3.1.2.5.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
3.1.2.5.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	500	580	116
3.1.2.5.4	Khoa học dữ liệu	7480109	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
3.1.2.5.5	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	250	267	106,8
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật			760	832	109,47
3.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	120	130	108,33
3.1.2.6.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	300	322	107,33
3.1.2.6.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	150	170	113,33
3.1.2.6.4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	100	109	109
3.1.2.6.5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	90	101	112,22
3.1.2.7	Kỹ thuật			360	383	106,38
3.1.2.7.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	80	86	107,5
3.1.2.7.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	80	84	105
3.1.2.7.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	200	213	106,5
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến			100	104	104
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	100	104	104
3.1.2.9	Kiến trúc và xây dựng			230	161	70
3.1.2.9.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	110	30	27,27

3.1.2.9.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	120	131	109,16
3.1.2.10	Sức khỏe			900	915	101,66
3.1.2.10.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	230	234	101,73
3.1.2.10.2	Dược học	7720201	Sức khỏe	250	269	107,6
3.1.2.10.3	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	200	214	107
3.1.2.10.4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Sức khỏe	220	198	90
3.1.2.11	Nhân văn			610	671	110
3.1.2.11.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	160	181	113,12
3.1.2.11.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	150	163	108,66
3.1.2.11.3	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	90	98	108,88
3.1.2.11.4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	150	164	109,33
3.1.2.11.5	Văn học	7229030	Nhân văn	60	65	108,33
3.1.2.12	Khoa học xã hội và hành vi			160	170	106,25
3.1.2.12.1	Quan hệ quốc tế	7310206	Khoa học xã hội và hành vi	100	108	108
3.1.2.12.2	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	60	62	103,33
3.1.2.13	Báo chí và thông tin			100	108	108
3.1.2.13.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	100	108	108
3.1.2.14	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			490	541	110,4
3.1.2.14.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	100	109	109
3.1.2.14.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	150	164	109,33
3.1.2.14.3	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	120	141	117,5

3.1.2.14.4	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	120	127	105,83
3.1.2.15	Môi trường và bảo vệ môi trường			100	108	108
3.1.2.15.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	100	108	108
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0	0
3.2.1	Sức khỏe			0	0	0
3.2.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	0	0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			100	52	52
3.3.1	Sức khỏe			100	52	52
3.3.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	100	52	52
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					
4	Đại học vừa làm vừa học			0	0	0
4.1	Vừa làm vừa học					
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					
5	Từ xa			800	408	51
5.1	Kinh doanh và quản lý			300	58	19,33
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	100	4	4
5.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	100	0	0
5.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	100	54	54
5.2	Pháp luật			100	34	34
5.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	100	34	34
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin			100	37	37
5.3.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	100	37	37
5.4	Kiến trúc và xây dựng			100	83	83
5.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	100	83	83
5.5	Nhân văn			200	196	98
5.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	200	196	98


Phụ lục 2: Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			310
1	Tiến sĩ			7
1.1	Kinh doanh và quản lý			4
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	3
1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	0
1.1.3	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	1
1.2	Khoa học tự nhiên			0
1.2.1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	Khoa học tự nhiên	0
1.2.2	Vật lý chất rắn	9440104	Khoa học tự nhiên	0
1.2.3	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	Khoa học tự nhiên	0
1.3	Máy tính và công nghệ thông tin			3
1.3.1	Khoa học máy tính	9480101	Máy tính và công nghệ thông tin	3
1.4	Kiến trúc và xây dựng			0
1.4.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kiến trúc và xây dựng	0
1.5	Sức khỏe			0
1.5.1	Tổ chức quản lý dược	9720212	Sức khỏe	0
1.6	Khoa học xã hội và hành vi			0
1.6.1	Quan hệ quốc tế	9310206	Khoa học xã hội và hành vi	0
2	Thạc sĩ			303
2.1	Kinh doanh và quản lý			193
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	116
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	36
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	41
2.1.4	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Kinh doanh và quản lý	0
2.2	Pháp luật			5
2.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	5
2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			62
2.3.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	62
2.3.2	Kỹ thuật phần mềm	8480103	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.4	Kỹ thuật			9
2.4.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	9
2.4.2	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật	0
2.5	Kiến trúc và xây dựng			4
2.5.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	4

2.6	Sức khỏe			25
2.6.1	Tổ chức quản lý dược	8720212	Sức khỏe	25
2.7	Nhân văn			0
2.7.1	Văn học	8229030	Nhân văn	0
2.8	Khoa học xã hội và hành vi			5
2.8.1	Quan hệ quốc tế	8310206	Khoa học xã hội và hành vi	5
2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
B	ĐẠI HỌC			19948
3	Đại học chính quy			19608
3.1	Chính quy			19608
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			19608
3.1.2.1	Nghệ thuật			194
3.1.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	194
3.1.2.1.2	Thiết kế thời trang	7210404	Nghệ thuật	0
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			4131
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2027
3.1.2.2.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2.3	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	441
3.1.2.2.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1124
3.1.2.2.6	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2.7	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2.8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	539
3.1.2.2.9	Quản trị sự kiện	7340412	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.3	Pháp luật			1099
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	476
3.1.2.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	623
3.1.2.4	Khoa học sự sống			198
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	198
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin			1880
3.1.2.5.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2.5.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2.5.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	1475

3.1.2.5.4	Khoa học dữ liệu	7480109	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2.5.5	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	405
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật			2020
3.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	444
3.1.2.6.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	427
3.1.2.6.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	841
3.1.2.6.4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	308
3.1.2.6.5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
3.1.2.7	Kỹ thuật			315
3.1.2.7.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
3.1.2.7.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	0
3.1.2.7.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	315
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến			272
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	272
3.1.2.9	Kiến trúc và xây dựng			710
3.1.2.9.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	186
3.1.2.9.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	524
3.1.2.10	Sức khỏe			2966
3.1.2.10.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	579
3.1.2.10.2	Dược học	7720201	Sức khỏe	1114
3.1.2.10.3	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	854
3.1.2.10.4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Sức khỏe	419
3.1.2.11	Nhân văn			2339
3.1.2.11.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1180
3.1.2.11.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	523
3.1.2.11.3	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	0
3.1.2.11.4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	319
3.1.2.11.5	Văn học	7229030	Nhân văn	317
3.1.2.12	Khoa học xã hội và hành vi			562
3.1.2.12.1	Quan hệ quốc tế	7310206	Khoa học xã hội và hành vi	332
3.1.2.12.2	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	230
3.1.2.13	Báo chí và thông tin			338
3.1.2.13.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	338
3.1.2.14	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			2280
3.1.2.14.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.1.2.14.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1694
3.1.2.14.3	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	353

3.1.2.14.4	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	233
3.1.2.15	Môi trường và bảo vệ môi trường			304
3.1.2.15.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	304
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.2.1	Sức khỏe			0
3.2.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.3.1	Sức khỏe			0
3.3.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
5	Từ xa			340
5.1	Kinh doanh và quản lý			59
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	11
5.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
5.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	48
5.2	Pháp luật			33
5.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	33
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
5.4	Kiến trúc và xây dựng			71
5.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	71
5.5	Nhân văn			177
5.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	177



Phụ lục 3. Kết quả khảo sát việc làm sinh viên

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp)
1	Nghệ thuật		100	108	21	0
1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	50	54	21	83,4
1.2	Thiết kế thời trang	7210404	50	54	0	0
2	Kinh doanh và quản lý		1140	1254	898	0
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	320	372	312	87,3
2.2	Marketing	7340115	90	102	89	83,3
2.3	Kinh doanh thương mại	7340121	100	106	98	87,5
2.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	109	85	80
2.5	Kế toán	7340301	150	164	142	87,5
2.6	Kiểm toán	7340302	90	98	92	88
2.7	Quản trị nhân lực	7340404	100	108	0	0
2.8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	100	102	80	100
2.9	Quản trị sự kiện	7340412	90	93	0	0
3	Pháp luật		300	321	140	0
3.1	Luật	7380101	150	158	0	0
3.2	Luật kinh tế	7380107	150	163	140	82,73
4	Khoa học sự sống		100	93	0	0
4.1	Công nghệ sinh học	7420201	100	93	0	0
5	Máy tính và công nghệ thông tin		750	847	466	0
5.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0
5.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	0
5.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	500	580	466	92,81
5.4	Khoa học dữ liệu	7480109	0	0	0	0
5.5	An toàn thông tin	7480202	250	267	0	0
6	Công nghệ kỹ thuật		760	832	297	0
6.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	120	130	93	88,89
6.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	300	322	0	0
6.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	150	170	124	84
6.4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	100	109	80	100
6.5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	90	101	0	0
7	Kỹ thuật		360	383	0	0



7.1	Kỹ thuật điện	7520201	80	86	0	0
7.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	80	84	0	0
7.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	200	213	0	0
8	Sản xuất và chế biến		100	104	77	0
8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	100	104	77	69,23
9	Kiến trúc và xây dựng		230	161	171	0
9.1	Kiến trúc	7580101	110	30	88	95,83
9.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	120	131	83	87
10	Sức khỏe		900	915	387	0
10.1	Y khoa	7720101	230	234	0	0
10.2	Dược học	7720201	250	269	208	88,49
10.3	Điều dưỡng	7720301	200	214	179	85
10.4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	220	198	0	0
11	Nhân văn		610	671	205	0
11.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	160	181	158	82,35
11.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	150	163	0	0
11.3	Ngôn ngữ Nhật	7220209	90	98	0	0
11.4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	150	164	0	0
11.5	Văn học	7229030	60	65	47	78,33
12	Khoa học xã hội và hành vi		160	170	128	0
12.1	Quan hệ quốc tế	7310206	100	108	85	70,5
12.2	Việt Nam học	7310630	60	62	43	60
13	Báo chí và thông tin		100	108	87	0
13.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	100	108	87	83,2
14	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		490	541	251	0
14.1	Du lịch	7810101	100	109	0	0
14.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	150	164	146	67,12
14.3	Quản trị khách sạn	7810201	120	141	105	68,2
14.4	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	120	127	0	0
15	Môi trường và bảo vệ môi trường		100	108	81	0
15.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	108	81	80
	Tổng		6200	6616	3209	0

Phụ lục 4: Thống kê tổng hợp tiền khen thưởng, học bổng trong năm học 2021-2021

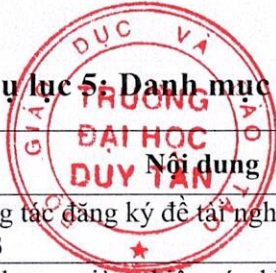
STT	Loại học bổng / khen thưởng	Học kỳ I		Học kỳ II	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	SV tham gia các giải thưởng đạt giải 2021	19 + 11 t thể	48,000,000		
2	Khen thưởng : sao tháng giêng	36 + 2 tập thể	27,500,000		
3	Khen thưởng học viên cao học K19 DakLak	3	3,000,000		
4	Khen thưởng học viên cao học tiêu biểu	6	6,000,000		
5	Cuộc thi "Tuổi trẻ khởi nghiệp"	11	15,000,000		
6	Cuộc thi thiết kế đồng phục	4	5,000,000		
7	Cuộc thi Discover	10 + 2 t thể	5,500,000		
8	Tim hiểu DTU	6	10,000,000		
9	Học bổng doanh nghiệp (Công ty Cổ phần VNG)	8	20,000,000		
10	Khen thưởng thủ khoa đầu vào K27	7	31,000,000		
11	Học bổng "xuân yêu thương" - SV nghèo khuyết tật	30	15,000,000		
12	Miễn giảm học phí năm học 2021-2022	496	558,100,000		
14	Sinh viên tiêu biểu năm học 2020-2021 (2 QĐ)	151	151,000,000		
15	Tắt toán HP kỳ hè 2020-2021 cho SV có HB toàn phần	81	258,659,500		
16	Thi xây tượng trên cát			20	25,000,000
17	Thi HSSV qua ống kính			10	30,000,000
18	Giải thưởng SV NCKH 2022			12 đội	24,000,000
19	SV tham gia các giải thưởng đạt giải 2022			38 + 11 đội	62,000,000
20	Khen thưởng SV tốt nghiệp thủ khoa 6/2022			43	43,000,000
21	K27 - Học bổng tài năng HP	89	766,080,000	88	766,080,000
22	K27 - Học bổng ADP	39	907,700,000	39	907,700,000
23	K27 -HB Tài năng CT quốc tế	38	492,460,000	37	492,460,000
24	K27 -HB Ngành Ngôn Ngữ	10	81,960,000	10	81,960,000
25	K27- HB Đạt giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật	21	185,616,000	21	183,816,000
26	K27- HB Ngoài QĐ (Theo đơn)	6	65,632,000	6	65,632,000

27	K27 - Học bổng ưu tiên ngành 15% HP năm 1	9	2,880,000	9	11,880,000
28	K27 - Học bổng ưu tiên ngành + khu vực	82	82,000,000	0	0
29	K27 - Theo Học bạ	2	2,000,000	0	0
30	K27 - Theo điểm QG	82	67,700,000	0	0
31	K23- HB tài năng Tiên tiến	3	16,400,000	1	7,000,000
32	K23-HB Toàn phần	4	67,080,000	4	45,580,000
33	K23-HB theo đơn	1	1,125,000	1	1,125,000
34	K23 - HB Chuyên	14	99,540,000	14	89,382,000
35	K23-HB HS giỏi năm 2021-2022	0	0	1	5,000,000
36	K24- HB toàn-bán phần ADP	11	272,415,000	11	272,415,000
37	K24 - HB tài năng - Tiên tiến & Quốc tế	16	128,285,500	16	52,047,500
38	K24-HB Theo đơn	2	6,528,000	2	4,508,000
39	K25 -HB toàn-bán phần ADP	27	627,068,750	27	641,756,250
40	K25 -HB Tài năng Quốc Tế	16	171,648,000	16	172,967,000
41	K25 - HB Chương trình Tài năng (Việt)	46	309,000,000	46	301,500,000
42	K25 - HB Chương trình Tài năng (N Ngoài)	36	235,625,000	23	233,040,000
43	K25-HB theo đơn BGH duyệt	4	26,416,000	4	23,416,000
44	K26 -HB toàn-bán phần ADP	18	438,750,000	13	339,300,000
45	K26 -HB Tài năng Quốc Tế	27	333,760,000	26	320,960,000
46	K26 - HB Chương trình Tài năng HP	93	667,680,000	90	645,120,000
47	K26-HB theo đơn	1	7,392,000	2	23,392,000
48	Học bổng BOEING - PENNSTATE 20-21	42	198,200,000		
Tổng		1607	7,414,700,750	618	5,872,036,750

Tổng cộng: 2225 sinh viên và 38 tập thể; tổng số tiền : 13,286,737,500

Phụ lục 5: Danh mục các hoạt động về khoa học, công nghệ triển khai trong năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Thời gian	Ghi chú
1	Triển khai công tác đăng ký đề tài nghiên cứu Khoa học năm học 2022-2023	8/2022	Hội đồng KHĐT Trường, Phòng KHCN, các đơn vị liên quan
2	Xác định khối lượng giờ nghiên cứu khoa học Tổng hợp điểm đánh giá thi đua NCKH	8/2022	Hội đồng KHĐT Trường, Phòng KHCN, Ban thi đua, Phòng đào tạo, các đơn vị liên quan
3	Tổng hợp các đề tài tham gia xét tặng “Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu Khoa học” do Bộ GD-ĐT tổ chức	8/2022	Phòng KHCN và các đơn vị liên quan
4	Thông báo đề xuất đặt hàng nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2025: “Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0” thực hiện từ năm 2022	8/2022	Phòng KHCN và các đơn vị cá nhân liên quan
5	Củng cố Hội đồng KH&ĐT Trường, Hội đồng KH Khoa	8/2022	Phòng KHCN, Phòng Tổ chức và các đơn vị liên quan
6	Tổng hợp các đề tài sinh viên tham gia Cuộc thi giải thưởng Eureka, TP.HCM 2022	9/2022	Phòng KHCN và các đơn vị liên quan
7	Công bố các QĐ thành lập Hội đồng KH&ĐT	9/2022	Phòng Tổ chức
8	Tiếp nhận đăng ký đề tài, tiếp tục tổ chức nghiệm thu các nhiệm vụ KHCN còn lại trong năm học 2021-2022	9/2022	Phòng KHCN
9	Rà soát văn bản quản lý hoạt động KHCN	9/2022	Phòng KHCN và các đơn vị liên quan
10	Tổng hợp các bài báo công bố trên tạp chí uy tín tham gia xét khen thưởng thành phố Đà Nẵng 2022	10/2022	Phòng KHCN và các cá nhân liên quan Sở KHCN thành phố Đà Nẵng
11	Tổng hợp đề xuất đặt hàng nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2025	11/2022	Bộ KHCN và các cá nhân liên quan
12	Đánh giá đề xuất nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	11/2022	Bộ KHCN
13	Tham dự Cuộc thi giải thưởng Eureka tại TPHCM	11/2022	Phòng KHCN và nhóm Sv có công trình
14	Tổ chức Hội nghị “Đổi mới phương pháp giảng dạy”	12/2022	Phòng KHCN và các đơn vị liên quan
15	Tổ chức HN NCKH Sinh viên	01/2023	Hội đồng KHĐT Trường, Đoàn TN, Khoa/Viện, Phòng KHCN
16	Tập huấn chuyên đề SHTT và chuyên giao công nghệ	02/2023	Cục SHTT, Phòng KHCN
17	Tọa đàm gặp gỡ “Nhà khoa học, doanh nghiệp trong hoạt động chuyển giao công nghệ”	03/2023	Phòng KHCN, TT khởi nghiệp, TT TT Khoa học công nghệ - Sở KHCN, HH doanh nghiệp TP Đà Nẵng



18	Kiểm tra đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ/Tỉnh/TP	Theo thông báo	Hội đồng KHĐT Trường, Khoa/Viện, Phòng KHCN
19	Tập huấn viết bài công bố Quốc tế	04/2023	Phòng KHCN
20	Hướng dẫn SV tham gia Olympic	05/2023	Các khoa liên quan
21	Cuộc thi sinh viên, học sinh với an toàn thông tin	05/2023	Trường KHMT Sở TTTT
22	Tổng hợp Sáng kiến cấp cơ sở	05/2023	Phòng KHCN và các cá nhân liên quan
23	Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở đánh giá Sáng kiến năm học 2022-2023	06/2023	Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở
24	Tổ chức các hoạt động Khởi nghiệp trong Sinh viên	06/2023	Trung tâm Khởi nghiệp
25	Nhận và làm thủ tục hỗ trợ kinh phí, quy đổi giờ nghiên cứu khoa, chấm điểm thi đua	06/2023	Phòng KHCN
26	Hội nghị tổng kết và triển khai công tác hoạt động KHCN	07/2023	Phòng KHCN
27	Hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý hoạt động KHCN giữa các Trường/Viện”	08/2023	Phòng KHCN và các đơn vị
28	Nhận và làm thủ tục hỗ trợ kinh phí các công trình khoa học công bố quốc tế trên các tạp chí có uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus	Thường xuyên	Phòng KHCN và cá nhân liên quan
29	Tổ chức thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu giáo trình, tài liệu tham khảo chuyên khảo đã hoàn thành, đề tài đến hạn nghiệm thu	Thường xuyên	Hội đồng KH&ĐT, Phòng KHCN, Khoa/Viện
30	Cấp phát giấy chứng nhận SV nghiên cứu khoa học	Thường xuyên	Phòng KHCN và SV hoàn thành nhiệm vụ KHCN
31	Tiếp nhận sáng kiến cấp cơ sở	Thường xuyên	
32	Triển khai hoạt động xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư	Theo kế hoạch của HĐCDGSNN	P.QLKH, Phòng Tổ chức, Hội đồng chức danh CS
33	Tham gia các hoạt động liên quan đến giải thưởng “Sinh viên NCKH”, Giảng viên trẻ	Theo kế hoạch của Vụ KHCN và MT Bộ GD-ĐT	Phòng KHCN, Các Khoa /Viện/nhóm Sv có công trình
34	Đề xuất nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh/TP	Theo kế hoạch của Tỉnh/TP	Phòng KHCN và các đơn vị liên quan
35	Triển khai các hoạt động trong khuôn khổ chương trình hợp tác với Vintech	Các hoạt động KHCN khác	Các đơn vị liên quan
36	Tham dự, tổ chức và triển khai các Hội nghị, Hội thảo theo các kế hoạch có liên quan	Các hoạt động KHCN khác	Các đơn vị có liên quan

ĐẠI
TRƯỞNG